KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU

TT	Mã môn học	Tên môn học, môn học	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	TH/ Thực tập BT/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**15**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	229126	Tin học	3	75	15	58	2
3	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
4	226026	Quản trị học	2	30	15	13	2
5	226016	Marketing căn bản	2	30	17	11	2
6	225087	Nguyên lý thống kê	3	45	30	12	3
7	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 16 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**14**				
8	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
9	224004/ 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3/3
10	226012	Kinh tế vi mô	3	45	27	15	3
11	222034	Toán ứng dụng C	3	45	13	29	3
Môn học tự chọn			**2**				
12.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
12.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
12.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Môn học Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
13.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
13.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
13.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
13.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
13.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 15 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**13**				
14	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
15	224016/	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3

	200003						
16	226158	Luật kinh doanh quốc tế	2	30	17	11	2
17	225014	Nguyên lý kế toán	2	30	15	13	2
18	226101	Đàm phán trong kinh doanh	2	30	11	17	2
19	226184	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	16	12	2
Môn học Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
20.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
20.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
20.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
20.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
20.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**				
21.1	226036	Tâm lý học đại cương	2	30	17	11	2
21.2	226017	Môi trường và con người	2	30	15	13	2
21.3	222024	Xác suất thống kê	2	30	15	13	2
Học kỳ 4: 17 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**15**				
22	226078	Thuế trong kinh doanh	2	30	15	13	2
23	226051/ 200004	Anh văn chuyên ngành XNK/ Tiếng Nhật 4	2	30/30	20/15	8/13	2/2
24	226177	Vận tải bảo hiểm hàng hoá XNK	3	45	20	22	3
25	226156	Giao dịch thương mại quốc tế	3	45	25	17	3
26	226070	Thanh toán quốc tế (QT)	3	45	24	18	3
27	226058	Logistics	2	30	18	10	2
Môn học tự chọn			**2**				
28.1	226168	Quản trị tài chính quốc tế	2	30	19	9	2
28.2	226034	Quản trị thương hiệu	2	30	16	12	2
28.3	226167	Quản trị nhân sự	2	30	14	14	2
Học kỳ 5: 14 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**12**				
29	226200	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa XNK và thực tế cảng	2	60	14	44	2
30	226165	Quản trị chiến lược	3	45	30	12	3
31	226103	Thủ tục hải quan hàng hoá XNK	2	30	17	11	2
32	226182	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**2**				
33.1	226160	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	30	15	13	2
33.2	226041	Tâm lý kinh doanh	2	30	16	12	2
33.3	226031	Quản trị rủi ro	2	30	15	13	2
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học tự chọn							
34.1	226057	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5

Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp							
34.2	226074	Thương mại điện tử	3	45	27	15	3
34.3	226083	Marketing quốc tế	2	30	19	9	2